

Số: 61/QĐ-THCSHL

Mường Thanh, ngày 25 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v thành lập Hội đồng xét duyệt các chế độ chính sách cho học sinh thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập Học kỳ II, năm học 2025 - 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS HIM LAM

Căn cứ Nghị định số 57/2017/NĐ - CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGD&ĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Điều lệ trường THCS, THPT và phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ công văn số 16/CV-VHXXH ngày 01/02/2026 của UBND phường Mường Thanh về việc rà soát bổ sung các chế độ chính sách đối với giáo viên và học sinh kỳ 2 năm học 2025 - 2026;

Xét đề nghị của giáo viên chủ nhiệm 27 lớp học, kế toán trường THCS Him Lam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng xét duyệt đối tượng thụ hưởng chính sách hiện hành đối với học sinh trong kỳ II năm học 2025 - 2026 của Trường THCS Him Lam, gồm những bà có tên sau (Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Các thành viên hội đồng có trách nhiệm rà soát, xét duyệt chế độ chính sách. Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn để giải quyết đúng đối tượng được hưởng, đầy đủ các chế độ theo quy định. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Địa điểm họp xét: Tại Văn phòng Trường THCS Him Lam.

- Thời gian họp xét 16 giờ 30 phút ngày 26/2/2026.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) giáo viên chủ nhiệm 27 lớp, kế toán, cá nhân có tên trong danh sách tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng VH phường MT.
- Như điều 3.
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Đo Thị Dư

DANH SÁCH THÀNH VIÊN

Hội đồng rà soát, xét duyệt đối tượng thụ hưởng chế độ chính sách cho học sinh

Kỳ 2 năm học 2025 - 2026

(Kèm theo Quyết định số 61/QĐ-THCSHL ngày 25/2/2026 của Hiệu trưởng

Trưởng THCS Him Lam)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	
1.	Cao Thị Đại	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2.	Nguyễn Mạnh Thắng	Hiệu phó	Phó chủ tịch	
3.	Hà Thị Liên	Hiệu phó	Phó chủ tịch	
4.	Nguyễn Thị Kim Tuyền	Kế toán	Ủy viên	
5.	Hoàng Thị Phương Thảo	Thư ký	Ủy viên	
6.	Tô Thị Thịnh	GVCN	Ủy viên	
7.	Bùi Thị Hồng Lan	GVCN	Ủy viên	
8.	Bùi Thị Thu Hồng	GVCN	Ủy viên	
9.	Nguyễn Hải Lệ	GVCN	Ủy viên	
10.	Lê Thị Hạnh	GVCN	Ủy viên	
11.	Nguyễn Thị Loan	GVCN	Ủy viên	
12.	Nguyễn Thị Thu Hiền	GVCN	Ủy viên	
13.	Nguyễn Cúc Hoà	GVCN	Ủy viên	
14.	Nguyễn Thị Hà	GVCN	Ủy viên	
15.	Lê Như Hoa	GVCN	Ủy viên	
16.	Nguyễn Thị Hương Giang	GVCN	Ủy viên	
17.	Nguyễn Thị Thu	GVCN	Ủy viên	
18.	Nguyễn Thị Oanh	GVCN	Ủy viên	
19.	Nguyễn Thị Hương	GVCN	Ủy viên	
20.	Trương Thị Thuý Quyên	GVCN	Ủy viên	
21.	Phạm Minh Thu	GVCN	Ủy viên	
22.	Mai Thị Ngọc Linh	GVCN	Ủy viên	
23.	Nguyễn Việt Hà	GVCN	Ủy viên	
24.	Bùi Thị Quỳnh Nga	GVCN	Ủy viên	
25.	Hoàng Thị Tươi	GVCN	Ủy viên	
26.	Lê Thị Ngọc	GVCN	Ủy viên	
27.	Nguyễn Thị Hoà	GVCN	Ủy viên	
28.	Vũ Thị Hương	GVCN	Ủy viên	
29.	Nguyễn Thị Thanh Hồng	GVCN	Ủy viên	

30.	Vũ Hải Yến	GVCN	Ủy viên	
31.	Phạm Thị Thu	GVCN	Ủy viên	
32.	Nguyễn Thu Hà	GVCN	Ủy viên	

(Danh sách gồm 32 người)

BIÊN BẢN
HỌP XÉT HỌC SINH THUỘC DIỆN CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH
KỶ 2 NĂM HỌC 2025 – 2026

Thời gian: 16 giờ 30 ngày 26 tháng 2 năm 2026

Địa điểm: Tại văn phòng trường THCS Him Lam

Thành phần: Ban giám hiệu, Giáo viên chủ nhiệm, kế toán, thư ký.

Chủ toạ: Đ/c Cao Thị Đại – Hiệu trưởng

Thư ký: Hoàng Thị Phương Thảo

Nội dung :

I. Họp xét rà soát chế độ chính sách cho học sinh thuộc các đối tượng theo qui định của Nhà nước kỳ 2 năm học 2025 – 2026.

1. Đối tượng miễn học phí 100% : 1154 học sinh

Trong đó:

Lớp	S.lượng	Lớp	S.lượng	Lớp	S.lượng	Lớp	S.lượng
6A1	46	7B2	45	8C3	43	9D2	44
6A2	45	7B3	44	8C4	40	9D3	44
6A3	46	7B4	45	8C5	43	9D4	39
6A4	45	7B5	46	8C6	44	9D5	43
6A5	45	7B6	44	8C7	35	9D6	37
6A6	42	8C1	45	8C8	34	9D7	38
7B1	46	8C2	45	9D1	41		

2. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập : 06 học sinh

Trong đó:

Lớp	S.lượng	Lớp	S.lượng	Lớp	S.lượng
6A2	1	6A6	1	8C8	1
6A4	2	8C6	1		

3. Đối tượng được hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người: 01 học sinh
 Trong đó:

Lớp	Số lượng
6A2	01

4. Đối tượng được hỗ trợ học sinh bán trú theo ND 66/2025/ND-CP: 46 học sinh.

Trong đó:

Lớp	S.lượng	Lớp	S.lượng	Lớp	S.lượng	Lớp	S.lượng
6A2	1	7B4	2	8C5	4	9D3	4
6A3	2	7B5	2	8C6	2	9D4	2
6A4	2	7B6	1	8C7	2	9D5	3
6A5	3	8C1	1	8C8	1	9D7	2
6A6	4	8C2	2	9D1	1		
7B1	3	8C4	1	9D2	1		

II. Hồ sơ lưu tại nhà trường:

Quyết định thành lập hội đồng xét chế độ chính sách; Biên bản họp xét chế độ chính sách theo quy định.

Hồ sơ minh chứng: Đơn đề nghị hỗ trợ; Giấy chứng nhận học sinh khuyết tật, Giấy chứng nhận hộ nghèo, Giấy khai sinh, căn cước công dân của học sinh và bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ; Danh sách học sinh được hưởng chế độ .

III. Ý kiến của các thành viên tham gia

- Nhất trí với nội dung
- Biểu quyết nhất trí 100% với nội dung trên.
- Ý kiến khác: không
- Biên bản kết thúc vào hồi 17 giờ 30 cùng ngày.

(Biên bản kèm theo danh sách đối tượng học sinh được xét hưởng chế độ)

Chủ tọa

Thư kí



[Handwritten signature in blue ink]




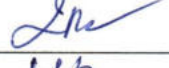

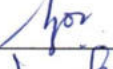
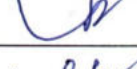


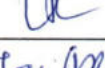
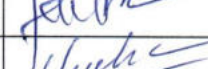
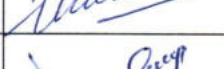



[Handwritten signature in blue ink]

Cao Thị Đại

Hoàng Thị Phương Thảo

CÁC THÀNH VIÊN

TT	Họ và tên	Chức vụ	Lớp	Ký tên
1	Tô Thị Thịnh	GVCN	6A1	<i>[Handwritten signature]</i>
2	Bùi Thị Hồng Lan	GVCN	6A2	<i>[Handwritten signature]</i>
3	Bùi Thị Thu Hồng	GVCN	6A3	<i>[Handwritten signature]</i>
4	Nguyễn Hải Lệ	GVCN	6A4	<i>[Handwritten signature]</i>
5	Lê Thị Hạnh	GVCN	6A5	<i>[Handwritten signature]</i>
6	Nguyễn Thị Loan	GVCN	6A6	<i>[Handwritten signature]</i>
7	Nguyễn Thị Thu Hiền	GVCN	7B1	<i>[Handwritten signature]</i>
8	Nguyễn Cúc Hoà	GVCN	7B2	<i>[Handwritten signature]</i>
9	Nguyễn Thị Hà	GVCN	7B3	<i>[Handwritten signature]</i>
10	Lê Như Hoa	GVCN	7B4	<i>[Handwritten signature]</i>
11	Nguyễn Thị Hương Giang	GVCN	7B5	<i>[Handwritten signature]</i>
12	Nguyễn Thị Thu	GVCN	7B6	<i>[Handwritten signature]</i>
13	Nguyễn Thị Oanh	GVCN	8C1	<i>[Handwritten signature]</i>
14	Nguyễn Thị Hương	GVCN	8C2	<i>[Handwritten signature]</i>
15	Trương Thị Thuý Quyên	GVCN	8C3	<i>[Handwritten signature]</i>

16	Phạm Minh Thu	GVCN	8C4	
17	Mai Thị Ngọc Linh	GVCN	8C5	
18	Nguyễn Việt Hà	GVCN	8C6	
19	Bùi Thị Quỳnh Nga	GVCN	8C7	
20	Hoàng Thị Tươi	GVCN	8C8	
21	Lê Thị Ngọc	GVCN	9D1	
22	Nguyễn Thị Hoà	GVCN	9D2	
23	Vũ Thị Hường	GVCN	9D3	
24	Nguyễn Thị Thanh Hồng	GVCN	9D4	
25	Vũ Hải Yến	GVCN	9D5	
26	Phạm Thị Thu	GVCN	9D6	
27	Nguyễn Thu Hà	GVCN	9D7	
28	Nguyễn Thị Kim Tuyền	Kế toán		
29	Nguyễn Mạnh Thắng	Hiệu phó		
30	Hà Thị Liên	Hiệu phó		

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN HỌC PHÍ
Học kỳ 2 Năm học 2025 - 2026 (Từ tháng 01 đến tháng 5/2026)



ĐVT: đồng

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức học phí/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi Chú
1	Dương Duy An	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
2	Giàng Tường An	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
3	Lê Nhật An	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
4	Tăng Văn An	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
5	Nguyễn Khánh An	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
6	Lưu Mỹ Anh	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
7	Nguyễn Ngọc Diệu Anh	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
8	Nguyễn Ngọc Bích	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
9	Dương Thái Bình	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
10	Nguyễn Thiên Bình	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
11	Trần Thảo Chi	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
12	Khổng Nhật Dũng	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
13	Phạm Thuỳ Dương	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
14	Nguyễn Vi Hương Giang	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
15	Nguyễn Thị Thanh Hiền	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
16	Hoàng Phúc Hưng	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
17	Nguyễn Nguyên Kiệt	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
18	Nguyễn Đình Minh Khang	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
19	Nguyễn Tùng Lâm	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
20	Bùi Ngọc Linh	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
21	Đình Gia Linh	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
22	Lù Trần Huyền Linh	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
23	Lò Nguyễn Nhã Linh	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
24	Phạm Tiến Lộc	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
25	Mai Tuệ Minh	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
26	Nguyễn Vũ Hải Minh	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
27	Lương Lê Hải Nam	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
28	Đỗ Bảo Ngọc	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
29	Trần Hải Nguyên	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
30	Đặng Thảo Nguyên	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
31	Nguyễn Lê Thảo Nhi	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
32	Nguyễn Thảo Nhi	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
33	Trần Bảo Nhi	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
34	Hoàng Yến Nhi	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
35	Vũ Gia Phong	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức học phí/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi Chú
36	Trần Hồng Phúc	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
37	Phạm Thảo Phương	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
38	Nguyễn Minh Quang	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
39	Ngô Minh Quân	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
40	Đinh Vũ Nhật Tiến	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
41	Lê Minh Thành	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
42	Nguyễn Chí Thành	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
43	Ngô Quang Trường	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
44	Khuông Tường Vinh	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
45	Phạm Như Ý	6A1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
46	Nguyễn Đào Bảo An	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
47	Lê Bảo An	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
48	Khuất Quỳnh Anh	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
49	Nguyễn Phương Anh	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
50	Đinh Hoài Anh	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
51	Vũ Duy Bảo	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
52	Nguyễn Phương Chi	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
53	Đặng Linh Chi	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
54	Hà Đăng Chính	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
55	Nguyễn Ngọc Diệp	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
56	Lương Thanh Diệp	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
57	Phạm Minh Đức	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
58	Bùi Minh Đức	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
59	Phạm Minh Đức	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
60	Nguyễn Ngọc Hà	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
61	Nguyễn Trần Ngọc Hân	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
62	Đặng Ngọc Hân	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
63	Bùi Trung Hiếu	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
64	Phạm Mai Hoa	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
65	Nguyễn Trung Kiên	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
66	Vũ Tuấn Kiệt	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
67	Vũ Tuấn Kiệt	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
68	Vũ Vân Khánh	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
69	Nguyễn An Khánh	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
70	Nguyễn Đăng Khoa	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
71	Phạm Đình Lâm	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
72	Nguyễn Thị Diệu Linh	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức học phí/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi Chú
73	Nguyễn Tuấn Long	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
74	Nguyễn Thanh Mai	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
75	Đỗ Phạm Bình Minh	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
76	Vũ Tuấn Minh	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
77	Bùi Bình Minh	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
78	Phạm Duy Minh	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
79	Nguyễn Khánh Ngọc	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
80	Phạm Ngọc Nhân	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
81	Dương Trường Nhân	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
82	Lường Thảo Nhi	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
83	Bùi Mai Phương	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
84	Phạm Nhã Phương	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
85	Phạm Nguyễn Trường Sơn	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
86	Trương Minh Thông	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
87	Nguyễn Thảo Uyên	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
88	Dương Quang Vinh	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
89	Lê Tuấn Vũ	6A2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
90	Phan Bảo An	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
91	Nguyễn Minh Anh	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
92	Nguyễn Châu Anh	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
93	Nguyễn Vân Anh	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
94	Nguyễn Xuân Bách	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
95	Nguyễn Minh Châu	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
96	Lưu Bảo Chi	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
97	Đình Quang Dũng	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
98	Nguyễn Lê Linh Đan	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
99	Phạm Ngọc Hân	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
100	Đoàn Ngọc Hân	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
101	Ngô Bảo Hân	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
102	Trần Hoàng Hiệp	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
103	Nguyễn Trung Hiếu	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
104	Nguyễn Cao Gia Hưng	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
105	Hoàng Trung Kiên	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
106	Vũ Ngọc Khánh	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
107	Phạm Minh Khoa	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
108	Nguyễn Đức Gia Linh	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
109	Hà Duy Long	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức học phí/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi Chú
110	Nguyễn Khánh Ly	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
111	Phạm Phương Mai	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
112	Nguyễn Huy Bình Minh	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
113	Đình Tiến Minh	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
114	Nguyễn Trần Nhật Minh	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
115	Nguyễn Đỗ Gia Minh	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
116	Nguyễn Đức Minh	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
117	Hoàng Kim Ngân	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
118	Chu Khánh Ngọc	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
119	Nguyễn Khôi Nguyên	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
120	Phan Yến Nhi	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
121	Lê Uyên Nhi	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
122	Nguyễn Yến Nhi	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
123	Nguyễn Lâm Oanh	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
124	Đỗ Gia Phong	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
125	Vàng Đại Quang	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
126	Cao Minh Quang	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
127	Đỗ Minh Quang	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
128	Nguyễn Lê Vinh Tiến	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
129	Lương Hoàng Minh Tuệ	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
130	Vũ Như Thảo	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
131	Nguyễn Phương Thảo	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
132	Đặng Nguyễn Thịnh	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
133	Đình Việt Trung	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
134	Nguyễn Lê Uy Vũ	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
135	Vũ Khánh Chi	6A3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	1/2026
136	Lê Thế Anh	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
137	Nguyễn Lê Bảo Anh	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
138	Nguyễn Ngọc Anh	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
139	Nguyễn Quốc Bảo	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
140	Lò Gia Bảo	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
141	Phạm Gia Bảo	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
142	Nguyễn Hoàng Gia Bảo	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
143	Chu Kim Chi	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
144	Phạm Linh Đan	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
145	Nguyễn Linh Đan	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
146	Nguyễn Ngọc Ngân Hà	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức học phí/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi Chú
147	Bùi Thanh Hà	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
148	Hoàng Trung Hải	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
149	Cà Nhật Minh Hải	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
150	Vũ Mạnh Hoàng	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
151	Lò Gia Huy	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
152	Hoàng Bảo Huy	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
153	Nguyễn Lương Khánh Huyền	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
154	Nguyễn Như Kiều	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
155	Nguyễn Duy Khang	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
156	Lê Minh Khang	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
157	Lê Minh Khoa	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
158	Lý Khánh Linh	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
159	Đỗ Bảo Lương	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
160	Phạm Phúc Hà My	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
161	Lường Thị Gia Mỹ	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
162	Phạm Bảo Nam	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
163	Vũ Lê Bảo Nam	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
164	Hoàng Ánh Ngọc	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
165	Phan Uyên Nhi	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
166	Nguyễn Phương Nhung	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
167	Lưu Diệp Phong	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
168	Bùi Thị Ngọc Phương	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
169	Giàng Anh Quân	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
170	Lò Minh Quân	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
171	Hoàng Sơn	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
172	Lò Ngọc Tuyền	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
173	Lê Minh Thắng	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
174	Nguyễn Phúc Thịnh	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
175	Nguyễn Thị Hiền Thục	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
176	Phạm Hương Trà	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
177	Tông Phương Trinh	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
178	Trần Trung	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
179	Hoàng Thảo Vi	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
180	Phạm Ánh Vy	6A4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
181	Lê Bảo An	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
182	Đình Vĩnh An	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
183	Bùi Gia Bảo	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức học phí/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi Chú
184	Phạm Thanh Bình	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
185	Khoàng Huyền Châu	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
186	Nguyễn Hà Chi	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
187	Vũ Thảo Chi	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
188	Nguyễn Ngọc Diệp	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
189	Đỗ Thanh Hà	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
190	Nguyễn Thu Hà	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
191	Nguyễn Thị Minh Hạnh	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
192	Trần Ngọc Hân	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
193	Quách Ngọc Hân	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
194	Nguyễn Duy Hưng	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
195	Phạm Bá Duy Hưng	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
196	Phạm Mạnh Hùng	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
197	Bùi Như Khánh	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
198	Phạm Đào Bảo Khánh	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
199	Lò Nam Khương	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
200	Nguyễn Xuân Lâm	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
201	Trương Ngọc Linh	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
202	Nguyễn Hà Nhật Minh	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
203	Cà Văn Nghĩa	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
204	Nguyễn Bảo Ngọc	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
205	Trần Bảo Ngọc	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
206	Lường Duyên Bảo Ngọc	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
207	Lò Thị Thanh Nhân	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
208	Nguyễn Thiện Nhân	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
209	Đỗ Nguyễn Hạnh Phúc	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
210	Lò Thị Lan Phương	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
211	Nguyễn Đức Quang	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
212	Nguyễn Minh Quân	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
213	Lò Ngọc Quý	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
214	Nguyễn Diễm Quỳnh	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
215	Phạm Trần Như Quỳnh	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
216	Lê Thị Thanh Tuyền	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
217	Phạm Anh Thái	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
218	Nguyễn Đức Thịnh	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
219	Tổng Anh Thư	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
220	Chu Nguyễn Bảo Uyên	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức học phí/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi Chú
221	Nguyễn Thảo Thanh Vân	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
222	Lò Uy Vũ	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
223	Nghiêm Phương Vy	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
224	Đặng Ngọc Ban Mai	6A5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	1/2026
225	Lý Đức Toàn	6A5	HSTHCS	350.000	4	1.400.000	2/2026
226	Cao Trần An	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
227	Đỗ Quỳnh Anh	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
228	Phạm Hà Quỳnh Anh	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
229	Cà Hoài Băng	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
230	Nguyễn Đức Cảnh	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
231	Nguyễn Phùng Cừ	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
232	Điêu Thị Thuý Dung	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
233	Lò Bảo Diệp	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
234	Đỗ Hoàng Gia Hân	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
235	Nguyễn Thị Hoa Hậu	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
236	Đỗ Thái Hòa	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
237	Nguyễn Duy Hoàng	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
238	Ngũ Gia Hưng	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
239	Nguyễn Tuấn Hưng	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
240	Lê Minh Khang	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
241	Nguyễn Tuấn Khang	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
242	Lò Thị Diễm Kiều	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
243	Nguyễn Tùng Lâm	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
244	Nguyễn Phương Linh	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
245	Tạ Quang Linh	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
246	Bùi Tiến Minh	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
247	Phạm Trà My	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
248	Nguyễn Hoài Nam	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
249	Nguyễn Khôi Nguyên	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
250	Đình Đức Nhân	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
251	Vũ Kim Thảo Nhi	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
252	Bạc Trang Nhung	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
253	Vàng Thị Thu Oanh	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
254	Vũ Hồng Phúc	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
255	Lê Bảo Quyên	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
256	Nguyễn Thị Như Quỳnh	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
257	Nguyễn Trường Sơn	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức học phí/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi Chú
258	Cần Xuân Thắng	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
259	Lò Thị Anh Thư	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
260	Nguyễn Anh Thư	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
261	Nguyễn Tâm Tinh	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
262	Vi Huyền Trang	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
263	Lò Minh Trường	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
264	Nguyễn Ngọc Việt	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
265	Nguyễn Tiến Vinh	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
266	Quảng Văn Tuấn Vũ	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
267	Lò Hồng Ánh Vy	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
268	Nguyễn Thị Tường Vy	6A6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
269	Bùi Ngọc Bảo An	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
270	Lê Đặng Bảo An	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
271	Nguyễn Chúc An	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
272	Hoàng Đào Mỹ Anh	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
273	Ngô Thị Hoài Anh	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
274	Lê Quốc Bảo	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
275	Nguyễn Gia Bảo	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
276	Khổng Hoàng Biên	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
277	Lò Vũ Bảo Châu	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
278	Bùi Hoàng Danh	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
279	Bùi Hoàng Đạt	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
280	Nguyễn Thị Hà Giang	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
281	Trần Thu Hằng	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
282	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
283	Hạ Minh Hiếu	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
284	Trịnh Trung Hiếu	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
285	Lê Giang Thanh Hoa	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
286	Nguyễn Thu Huyền	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
287	Nguyễn Diệp Khanh	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
288	Lương Minh Khánh	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
289	Nguyễn Thế Kiên	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
290	Bùi Nhân Kiệt	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
291	Đỗ Hùng Lâm	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
292	Phan Tuệ Lâm	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
293	Bùi Nguyễn Hoàng Lê	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
294	Đỗ Lê Diệu Linh	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức học phí/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi Chú
295	Lương Nhã Linh	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
296	Nguyễn Ngọc Diệu Linh	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
297	Nguyễn Đăng Lưu	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
298	Nguyễn Quang Minh	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
299	Trần Thanh Ngân	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
300	Đặng Trần Khôi Nguyên	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
301	Hoàng Lê Khôi Nguyên	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
302	Hoàng Trung Nguyên	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
303	Nguyễn Cao Yến Nhi	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
304	Nguyễn An Như	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
305	Nguyễn Nam Phong	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
306	Lê An Phú	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
307	Hoàng Xuân Phúc	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
308	Nguyễn Hữu Phước	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
309	Nguyễn Hoàng Quân	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
310	Bùi Diễm Quỳnh	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
311	Bùi Hoàng Trúc Quỳnh	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
312	Phan Quỳnh Trang	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
313	Nguyễn Sơn Tùng	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
314	Nguyễn Hà Vân	7B1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
315	Đỗ Bảo An	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
316	Lưu Tuệ An	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
317	Nguyễn Ngọc Tuệ An	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
318	Hồ Cẩm Anh	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
319	Phạm Duy Anh	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
320	Trương Thị Tâm Anh	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
321	Lê Bảo Châu	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
322	Vũ Minh Châu	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
323	Đào Linh Chi	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
324	Hoàng Ngọc Diệp	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
325	Nguyễn Thủy Dương	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
326	Nguyễn Thu Hà	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
327	Nguyễn Ngọc Hân	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
328	Lê Quang Huy	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
329	Đỗ Minh Khang	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
330	Nguyễn Duy Khang	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
331	Trịnh Tuấn Kiệt	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức học phí/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi Chú
332	Lê Gia Linh	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
333	Phạm Vũ Phương Linh	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
334	Nguyễn Bảo Ly	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
335	Nguyễn Đức Minh	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
336	Nguyễn Hiền Minh	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
337	Đặng Bảo Nam	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
338	Nguyễn Tiến Nam	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
339	Phạm Kim Ngân	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
340	Phan Bảo Ngân	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
341	Hoàng Nghĩa	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
342	Đào Như Ngọc	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
343	Lương Khánh Ngọc	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
344	Phan Hồng Phong	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
345	Nguyễn An Phú	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
346	Nguyễn Minh Phúc	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
347	Nguyễn Thị Hà Phương	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
348	Nguyễn Vũ Lan Phương	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
349	Trần Minh Quân	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
350	Nguyễn Anh Thái	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
351	Nguyễn Thị Phương Thảo	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
352	Trần Song Thư	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
353	Lê Huyền Thương	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
354	Trần Huyền Trang	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
355	Vũ Bảo Trâm	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
356	Nguyễn Thủy Trinh	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
357	Đào Danh Tùng	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
358	Vũ Bảo Uyên	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
359	Cao Dương Thủy Anh	7B2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	1/2026
360	Hoàng Thủy An	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
361	Nguyễn Hà An	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
362	Nguyễn Ngọc Bảo An	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
363	Nguyễn Thái An	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
364	Đình Trần Thảo Anh	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
365	Lò Bảo Anh	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
366	Lương Hà Anh	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
367	Vi Diệu Linh Anh	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
368	Lê Ngọc Gia Bảo	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức học phí/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi Chú
369	Lê Chí Dũng	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
370	Đỗ Gia Hân	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
371	Nguyễn Ngọc Hiếu	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
372	Tông Nguyên Khang	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
373	Đặng Duy Khánh	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
374	Hạng Ngọc Lâm	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
375	Hoàng Nguyễn Khánh Lâm	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
376	Ngô Tùng Lâm	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
377	Phạm Hà Linh	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
378	Nguyễn Đình Nhật Long	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
379	Nguyễn Thành Lương	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
380	Ngô Bảo Nam	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
381	Nguyễn Việt Nam	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
382	Phạm Ngọc Bảo Nam	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
383	Hoàng Linh Nga	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
384	Hoàng Bảo Ngân	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
385	Nguyễn Kim Ngân	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
386	Hoàng Bảo Ngọc	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
387	Nguyễn Thị Minh Ngọc	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
388	Vũ Hồng Ngọc	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
389	Vũ Khánh Ngọc	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
390	Hoàng Việt Phong	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
391	Lê Khắc Phong	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
392	Nguyễn Hải Phong	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
393	Nguyễn Minh Phúc	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
394	Trần Duy Phúc	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
395	Từ Bá Phúc	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
396	Nguyễn Đỗ Nam Sơn	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
397	Trần Hồng Thái	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
398	Bùi Minh Thành	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
399	Trịnh Anh Thư	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
400	Lê Bảo Trang	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
401	Nguyễn Ngọc Trinh	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
402	Hoàng Tú	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
403	Trần Gia Vũ	7B3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
404	Nguyễn Bảo An	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
405	Nguyễn Hoàng Bình An	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức học phí/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi Chú
406	Vũ Thái An	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
407	Lò Việt Anh	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
408	Phạm Quỳnh Anh	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
409	Nguyễn Minh Châu	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
410	Nguyễn Hà Chi	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
411	Vũ Thành Công	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
412	Đào Trí Dũng	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
413	Lâu Việt Dũng	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
414	Nguyễn Trí Dũng	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
415	Nguyễn Anh Duy	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
416	Nghiêm Trọng Đại	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
417	Điêu Chính Tiến Đạt	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
418	Nguyễn Hải Đăng	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
419	Bùi Nguyễn Thành Đức	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
420	Lại Minh Đức	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
421	Nguyễn Việt Đức	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
422	Nguyễn Gia Huy	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
423	Vũ Thị Thanh Huyền	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
424	Lại Quang Khải	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
425	Đặng Thị Ngọc Linh	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
426	Lò Khánh Linh	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
427	Nguyễn Khánh Linh	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
428	Phạm Thùy Linh	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
429	Sùng Bảo Linh	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
430	Phạm Hồng Ngọc	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
431	Bùi Thảo Nhi	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
432	Lê Yên Nhi	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
433	Hoàng Phong	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
434	Nguyễn Gia Phong	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
435	Nguyễn Mai Phương	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
436	Hoàng Tô Quyên	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
437	Vừ Ngọc Sơn	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
438	Chu Phương Thảo	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
439	Mùa Việt Thắng	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
440	Nguyễn Thọ	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
441	Phạm Anh Thư	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
442	Chu Thị Khánh Thy	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức học phí/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi Chú
443	Hoàng Ngọc Tiến	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
444	Đặng Quỳnh Trang	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
445	Lê Quỳnh Trang	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
446	Nguyễn Thị Phương Uyên	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
447	Nguyễn Thu Uyên	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
448	Mùa Trúc Vy	7B4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
449	Vũ Phúc An	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
450	Hoàng Quỳnh Anh	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
451	Lò Thị Quỳnh Anh	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
452	Nguyễn Thị Hà Anh	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
453	Bạch Hoa Ban	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
454	Phạm Bảo Châm	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
455	Trịnh Thị Thanh Chúc	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
456	Nguyễn Huy Du	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
457	Nguyễn Thắng Đạt	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
458	Nguyễn Khánh Đông	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
459	Trần Minh Đức	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
460	Nguyễn Thu Hiền	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
461	Nguyễn Trung Hiếu	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
462	Đặng Thế Hoàn	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
463	Nguyễn Gia Huy	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
464	Nguyễn Thị Khánh Huyền	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
465	Lê Bảo Khang	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
466	Trần Thái Khang	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
467	Bùi Bảo Khanh	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
468	Hoàng Đăng Khoa	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
469	Nguyễn Đình Khôi	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
470	Cao Xuân Tuấn Kiệt	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
471	Đỗ Tùng Lâm	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
472	Hà Quý Lâm	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
473	Bùi Đình Minh	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
474	Lê Gia Nam	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
475	Nguyễn Hải Nam	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
476	Lê Vũ Bảo Ngọc	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
477	Phan Bảo Ngọc	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
478	Nguyễn Hồng Nhung	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
479	Đặng Hoàng Phong	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức học phí/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi Chú
480	Nguyễn An Phú	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
481	Nguyễn Thế Quân	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
482	Nguyễn Gia Sang	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
483	Nguyễn Minh Tâm	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
484	Lò Ngọc Thành	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
485	Bùi Phương Thảo	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
486	Nguyễn Biên Thùy	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
487	Đỗ Minh Thư	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
488	Đinh Thị Huyền Trang	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
489	Lò Quỳnh Trang	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
490	Nguyễn Thảo Trinh	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
491	Nguyễn Thị Kiều Trinh	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
492	Đỗ Quốc Việt	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
493	Lò Hoàng Việt	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
494	Bạc cảm Thế Vũ	7B5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
495	Bùi Thị Phương Anh	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
496	Nguyễn Ngọc Tuyết Anh	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
497	Hoàng Trần Quốc Bảo	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
498	Lò Quốc Bảo	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
499	Phạm Băng Băng	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
500	Đặng Ngọc Bích	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
501	Cà Thị Chi	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
502	Lò Ngọc Khánh Chi	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
503	Nguyễn Quý Hoàng Đạt	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
504	Lò Minh Đức	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
505	Nguyễn Anh Đức	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
506	Trương Văn Đức	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
507	Nguyễn Thị Hồng Giang	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
508	Lò Minh Hằng	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
509	Nguyễn Gia Hân	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
510	Đào Mạnh Hiếu	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
511	Cao Trần Hùng	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
512	Lường Gia Huy	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
513	Phạm Bảo Hưng	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
514	Giang Nguyễn Ngọc Khánh	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
515	Nguyễn Thanh Lâm	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
516	Hà Phạm Gia Linh	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức học phí/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi Chú
517	Nguyễn Minh Luận	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
518	Nguyễn Thị Cẩm Ly	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
519	Đặng Bình Minh	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
520	Đỗ Thị Kim Ngân	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
521	Ma Thị Hồng Ngọc	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
522	Lò Thị Yến Nhi	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
523	Nghiêm Chấn Phong	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
524	Lò Bích Phượng	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
525	Bùi Minh Quân	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
526	Lò Anh Quyền	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
527	Cà Văn Quyết	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
528	Hoàng Thanh Thanh	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
529	Quảng Thị Ngọc Thuyên	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
530	Nông Thị Anh Thư	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
531	Ngô Tuấn Triệu	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
532	Phạm Minh Tuấn	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
533	Lại An Tường	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
534	Lò Bích Vân	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
535	Đình Thành Vinh	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
536	Hà Phương Vy	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
537	Nguyễn Tường Vy	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
538	Nguyễn Hoàng Hải Yến	7B6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
539	Đỗ Bảo An	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
540	Nguyễn Thùy Vân An	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
541	Nguyễn Lê Ngọc Anh	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
542	Nguyễn Trần Hà Anh	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
543	Đình Hoàng Gia Bảo	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
544	Phan Gia Bảo	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
545	Phạm Minh Châu	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
546	Phùng Đức Bảo Châu	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
547	Nguyễn Khánh Chi	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
548	Cao Đức Duy	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
549	Đặng Việt Thái Duy	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
550	Ngô Trường Giang	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
551	Vũ Ngân Hà	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
552	Lê Quang Hải	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
553	Trịnh Hoàng Hải	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức học phí/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi Chú
554	Trần Minh Hằng	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
555	Trần Ngọc Hân	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
556	Nguyễn Lưu Đức Hiền	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
557	Lê Ngọc Hoàn	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
558	Trần Gia Huy	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
559	Đỗ Phương Linh	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
560	Nguyễn Trần Phương Linh	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
561	Trần Ngọc Linh	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
562	Thiều Chí Hải Long	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
563	Lê Ngọc Minh	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
564	Phạm Bảo Minh	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
565	Trịnh Hà My	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
566	Đặng Thành Nam	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
567	Nguyễn Đức Nghĩa	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
568	Nguyễn Lê Bảo Ngọc	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
569	Vũ Minh Ngọc	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
570	Lê Giang Nhi	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
571	Nguyễn Ngọc Nhi	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
572	Trần Thảo Nhi	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
573	Doãn Trung Phong	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
574	Lại Hải Phong	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
575	Nguyễn Hải Phong	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
576	Phạm Nhật phong	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
577	Trần Hải Phúc	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
578	Đỗ Tiểu Quyên	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
579	Đặng Minh Thái	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
580	Phạm Ngọc Thành	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
581	Nguyễn Tiến Thịnh	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
582	Hoàng Minh Trang	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
583	Hồ Khôi Vỹ	8C1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
584	Nguyễn Minh Anh	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
585	Trần Long Biên	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
586	Cao Trần Ngọc Diệp	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
587	Đoàn Trần Quang Dũng	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
588	Lê Tiến Dũng	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
589	Lương Ánh Dương	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
590	Đào Tuấn Đạt	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức học phí/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi Chú
591	Nguyễn Tiến Đạt	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
592	Trần Minh Đức	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
593	Lò Hương Giang	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
594	Nguyễn Hoàng Hải	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
595	Phạm Hoàng Hải	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
596	Nguyễn Minh Huy	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
597	Nguyễn Ngọc Huy	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
598	Đỗ Thuý Lâm	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
599	Nguyễn Trúc Đan Lê	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
600	Phạm Bảo Long	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
601	Đặng Bảo Nam	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
602	Nguyễn Nguyên Nam	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
603	Vũ Hoàng Nam	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
604	Phạm Hà Ngân	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
605	Đoàn Quỳnh Lam Ngọc	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
606	Ngô Bảo Ngọc	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
607	Nguyễn Bảo Ngọc	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
608	Phạm Nguyễn Yến Nhi	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
609	Tô Phương Nhi	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
610	Nguyễn Nam Phong	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
611	Giang Việt Phương	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
612	Đỗ Minh Quang	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
613	Trần Minh Quang	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
614	Lê Anh Quân	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
615	Lê Minh Quân	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
616	Phan Anh Quân	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
617	Nguyễn Thanh Thủy	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
618	Nguyễn Thanh Thủy	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
619	Bùi Phan Bảo Thy	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
620	Bùi Phan Khánh Thy	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
621	Nguyễn Quỳnh Trang	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
622	Trần Ngọc Bảo Trân	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
623	Nguyễn Anh Tú	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
624	Phạm Anh Tùng	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
625	Trần Ngọc Phương Uyên	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
626	Bùi Trần Đức Vinh	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
627	Phạm Nguyễn Hà Vy	8C2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức học phí/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi Chú
628	Nguyễn Tâm Anh	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
629	Tạ Hải Anh	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
630	Trịnh Bá Bảo	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
631	Dương Vũ Bảo Châu	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
632	Phan Bảo Châu	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
633	Quảng Thị Yến Châu	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
634	Trần Bảo Minh Châu	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
635	Vũ Minh Châu	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
636	Lò Nguyễn Thục Chi	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
637	Nguyễn Đặng Khánh Chi	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
638	Nguyễn Ngọc Phương Chi	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
639	Phạm Mạnh Cường	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
640	Lương Băng Giang	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
641	Trần Hương Giang	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
642	Vi A Hùng	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
643	Vũ Gia Huy	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
644	Giang Khánh Huyền	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
645	Hoàng Phạm Gia Hưng	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
646	Nguyễn Gia Hưng	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
647	Vũ Gia Hưng	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
648	Nguyễn Hoàng Lâm	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
649	Đặng Ngọc Linh	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
650	Vũ Đặng Thùy Linh	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
651	Nguyễn Nhất Long	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
652	Nguyễn Nhật Minh	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
653	Nguyễn Quang Minh	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
654	Nguyễn Ánh Ngọc	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
655	Kim Thảo Nhi	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
656	Nguyễn Kỳ Phong	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
657	Trương Hà Phương	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
658	Khúc Minh Quân	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
659	Vũ Phạm Ngọc Sang	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
660	Nguyễn Duy Thái	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
661	Nguyễn Khánh Thùy	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
662	Ngô Minh Thư	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
663	Nguyễn Ngọc Minh Thư	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
664	Nguyễn Văn Tiến	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức học phí/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi Chú
665	Đỗ Bảo Trân	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
666	Phạm Minh Tường	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
667	Nguyễn Phương Uyên	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
668	Đình Trúc Hà Vân	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
669	Lê Hoàng Anh Vũ	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
670	Hà Phương Vy	8C3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
671	Phạm Văn Biên	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
672	Cao Khánh Chi	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
673	Hoàng Linh Chi	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
674	Nguyễn Thành Đạt	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
675	Trần Tiến Đạt	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
676	Diêm Vũ Hương Giang	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
677	Trần Hương Giang	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
678	Tao Ngân Hà	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
679	Trần Hoàng Hải	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
680	Hoàng Trung Hiếu	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
681	Vũ Thế Hùng	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
682	Hoàng Đức Huy	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
683	Nguyễn Vũ Gia Huy	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
684	Đào Phạm Mai Hương	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
685	Nguyễn Minh Khánh	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
686	Trần Kim Khánh	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
687	Chu Nguyên Khôi	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
688	Nguyễn Minh Khôi	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
689	Phạm Tiến Khôi	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
690	Nguyễn Phú Kiên	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
691	Trịnh Nhã Kỳ	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
692	Lò Thị Ngọc Lan	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
693	Đặng Khánh Lân	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
694	Hà Trần Khánh Linh	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
695	Ngô Bảo Long	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
696	Nguyễn Đức Minh	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
697	Phạm Tiến Minh	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
698	Thiều Quang Minh	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
699	Vũ Hải Nam	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
700	Lê Phương Nga	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
701	Nguyễn Bảo Ngọc	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức học phí/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi Chú
702	Hoàng Trung Nguyên	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
703	Hà Thảo Nhi	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
704	Nguyễn Đức Quân	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
705	Vũ Phương Trang	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
706	Vũ Mai Trinh	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
707	Vũ Lê Thủy Trúc	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
708	Phạm Tuấn Tú	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
709	Nguyễn Minh Tuấn	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
710	Nguyễn Khánh Vân	8C4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
711	Trần Gia Bảo	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
712	Phạm Ngọc Bảo Châu	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
713	Kiều Tiến Dũng	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
714	Trần Mạnh Dũng	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
715	Nguyễn Hương Giang	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
716	Nguyễn Minh Giang	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
717	Chu Khánh Hà	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
718	Nguyễn Minh Hà	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
719	Giàng Minh Hải	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
720	Bùi Hoàng Hồng Hạnh	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
721	Trần Gia Hân	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
722	Lương Quang Hiếu	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
723	Lò Nhật Huy	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
724	Phạm Mai Hương	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
725	Nguyễn Đào Đăng Khôi	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
726	Nguyễn Minh Khôi	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
727	Bùi Tùng Lâm	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
728	Nguyễn Hà Linh	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
729	Nguyễn Nguyên Minh	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
730	Nguyễn Quang Minh	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
731	Nguyễn Thị Kim Ngân	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
732	Trần Hải Ngân	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
733	Trần Đức Nghĩa	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
734	Nguyễn Bảo Ngọc	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
735	Nguyễn Bảo Ngọc	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
736	Trương Minh Ngọc	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
737	Lê Xuân Nguyên	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
738	Phạm Khôi Nguyên	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức học phí/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi Chú
739	Nguyễn Thanh Nhật	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
740	Đoàn Vĩnh Anh Quân	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
741	Nguyễn Hải Quân	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
742	Hoàng Trúc Quỳnh	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
743	Đỗ Lê Thanh	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
744	Nguyễn Hữu Thăng	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
745	Trịnh Thu Thủy	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
746	Hoàng Lò Thu Thủy	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
747	Hoàng Dương Minh Thư	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
748	Ngô Anh Thư	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
749	Trần Thị Bảo Trâm	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
750	Lò Ngọc Tú	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
751	Lương Uy Vũ	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
752	Nguyễn Tường Vy	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
753	Nguyễn Thị Như Ý	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
754	Nguyễn Thị Bích Yến	8C5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
755	Cà Thủy An	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
756	Lò Thái An	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
757	Dương Việt Anh	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
758	Nguyễn Thị Hồng Anh	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
759	Trịnh Vân Anh	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
760	Chu Gia Bảo	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
761	Nguyễn Gia Bảo	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
762	Trịnh Ngọc Bảo Châu	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
763	Lò Thị Dung	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
764	Đỗ Xuân Dũng	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
765	Vũ Tiến Dũng	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
766	Lò Thành Đạt	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
767	Lù Hải Đăng	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
768	Trịnh Hải Đức	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
769	Lò Thị Băng Giang	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
770	Trương Hoàng Giang	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
771	Đình Thị Hà	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
772	Lò Ngọc Hà	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
773	Cà Long Hải	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
774	Đình Bá Hoan	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
775	Lò Gia Huy	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức học phí/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi Chú
776	Sùng A Khai	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
777	Đỗ Tuấn Kiệt	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
778	Bùi Khánh Linh	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
779	Cà Bảo Long	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
780	Hoàng Hải Long	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
781	Lò Bảo Long	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
782	Lò Thị Thuý Mai	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
783	Phạm Hoàng Mai	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
784	Lý Thuý Ngân	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
785	Nguyễn Xuân Ngọc	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
786	Phạm Khánh Ngọc	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
787	Phạm Văn Nhỡ	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
788	Bùi Đăng Phát	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
789	Phạm Hải Phong	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
790	Hoàng Văn Minh Quân	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
791	Lò Long Quân	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
792	Trần Thị Phương Thảo	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
793	Hoàng Hưng Thịnh	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
794	Lò Phúc Thuận	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
795	Nguyễn Thị Trúc Vân	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
796	Nông Khánh Vương	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
797	Lò Thị Xuân	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
798	Trương Bảo Yến	8C6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
799	Nguyễn Tiến Đức Anh	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
800	Đoàn Thị Minh Châu	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
801	Nguyễn Bảo Châu	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
802	Giàng A Chương	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
803	Nguyễn Mạnh Dũng	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
804	Lê Đức Duy	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
805	Đoàn Long Hải	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
806	Đỗ Xuân Hải	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
807	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
808	Nguyễn Gia Hoàng	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
809	Phạm Duy Hưng	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
810	Bùi Đức Khánh	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
811	Dương Phạm Hà Linh	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
812	Phạm phúc Bảo Long	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức học phí/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi Chú
813	Trần Huy Long	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
814	Trần Khải Long	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
815	Lê Đàm Nhật Minh	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
816	Phạm Ngọc Minh	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
817	Đỗ Thanh Ngọc	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
818	Nguyễn Trần Bảo Ngọc	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
819	Cà Thị Ánh Nguyệt	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
820	Trần Minh Nguyệt	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
821	Bùi Thị Vân Nhi	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
822	Đặng Phương Ninh	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
823	Lò Thị Hồng Phượng	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
824	Phạm Minh Quân	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
825	Biện Xuân Sơn	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
826	Lê Thị Hương Thảo	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
827	Nguyễn Thị Thu Trang	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
828	Tạ Nguyễn Huyền Trang	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
829	Tông Thị Bảo Trâm	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
830	Nguyễn Trần Bảo Trúc	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
831	Cà Vạn Thiên Trường	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
832	Lê Xuân Tường	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
833	Nguyễn Quang Vinh	8C7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
834	Hoàng Trần Bảo An	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
835	Lò Đức Anh	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
836	Nguyễn Hà Châu Anh	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
837	Nguyễn Tuấn Anh	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
838	Vũ Diệu Anh	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
839	Lò Ngọc Bích	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
840	Nguyễn Đức Bình	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
841	Trần Ngọc Minh Châu	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
842	Lê Nguyễn Quỳnh Chi	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
843	Khoàng Đức Duy	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
844	Lò Tiến Đạt	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
845	Lò Trần Minh Đức	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
846	Lò Hương Giang	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
847	Lò Trường Giang	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
848	Nguyễn Trường Giang	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
849	Đỗ Mai Hòa	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức học phí/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi Chú
850	Lò Việt Hoàng	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
851	Lê Huy Khánh	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
852	Nguyễn Duy Khánh	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
853	Cà Bảo Ngọc	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
854	Nguyễn Tú Nhật	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
855	Nguyễn Yến Nhi	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
856	Nguyễn Yến Nhi	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
857	Lò Anh Quân	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
858	Đào Phương Thanh	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
859	Lê Trung Thành	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
860	Chu Anh Thư	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
861	Mai Xuân Thương	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
862	Lò Thanh Trúc	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
863	Nguyễn Thái Đức Trung	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
864	Ngô Xuân Việt	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
865	Cà Thế Vinh	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
866	Nguyễn Đình Vũ	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
867	Nguyễn Tuấn Vũ	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
868	Quảng Nhật Vy	8C8	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
869	Bùi Quang Anh	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
870	Hà Hoàng Anh	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
871	Lê Thuận Hà Anh	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
872	Nguyễn Hoàng Châu Anh	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
873	Phạm Quỳnh Anh	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
874	Vũ Duy Anh	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
875	Nguyễn Quang Bảo	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
876	Phạm An Bình	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
877	Nguyễn Đào Bảo Châu	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
878	Văn Lê Ngọc Diệp	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
879	Phạm Đỗ Thuý Dương	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
880	Thiều Quang Dương	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
881	Nguyễn Linh Đan	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
882	Quách Minh Hằng	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
883	Võ Gia Hiếu	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
884	Nguyễn Quang Huy	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
885	Trần Anh Huy	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
886	Chu Bảo Khánh	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức học phí/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi Chú
887	Nguyễn Ngọc Khuê	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
888	Nguyễn Trung Kiên	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
889	Khổng Tùng Lâm	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
890	Mai Quang Lâm	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
891	Phạm Lê Khánh Linh	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
892	Tạ Phương Linh	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
893	Vũ Khánh Ly	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
894	Tông Tuyết Mai	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
895	Phạm Bình Minh	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
896	Đặng Bảo Nghi	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
897	Bùi Hoàng Nguyên	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
898	Vũ Xuân Phong	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
899	Nguyễn Xuân Phúc	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
900	Nguyễn Thảo Phương	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
901	Đoàn Vũ Mạnh Quân	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
902	Trần Ái Quyên	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
903	Nguyễn Duy Tài	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
904	Bùi Công Thành	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
905	Nguyễn Phương Thảo	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
906	Vũ Anh Thư	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
907	Tạ Thiên Trí	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
908	Nguyễn Bá Quốc Việt	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
909	Lò Hà Vy	9D1	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
910	Nguyễn Quốc Bảo An	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
911	Lê Đức Anh	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
912	Nguyễn Mai Anh	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
913	Phạm Việt Anh	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
914	Nguyễn Quốc Bảo	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
915	Bùi Quỳnh Chi	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
916	Nguyễn Lưu Diệp Chi	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
917	Nguyễn Đoàn Cường	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
918	Nguyễn Ngọc Diệp	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
919	Nguyễn Thành Đạt	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
920	Phạm Thành Đạt	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
921	Lê Thị Thái Hà	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
922	Mai Thanh Hà	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
923	Đinh Lê Gia Hân	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức học phí/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi Chú
924	Nguyễn Gia Hân	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
925	Lê Ngọc Khánh Huyền	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
926	Nguyễn Gia Khánh	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
927	Phùng Đăng Khôi	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
928	Vũ Hoàng Lâm	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
929	Tổng Hà Linh	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
930	Nguyễn Thành Long	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
931	Nguyễn Lê Thảo Ly	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
932	Phạm Phương Mai	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
933	Nguyễn Phạm Quang Minh	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
934	Văn Trần Bảo Ngọc	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
935	Nguyễn Thùy Nguyên	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
936	Trần Lê Thảo Nhi	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
937	Bùi Phạm Nam Phong	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
938	Trần Minh Phúc	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
939	Hoàng Mai Phương	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
940	Lê Văn Hà Phương	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
941	Phạm Thắng Quang	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
942	Nguyễn Minh Thành	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
943	Bùi Phương Thảo	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
944	Lò Phương Thảo	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
945	Lương Thanh Thảo	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
946	Vũ Thị Phương Thảo	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
947	Trần Ngọc Thuận	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
948	Nguyễn Thu Thủy	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
949	Phạm Ngọc Anh Thư	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
950	Vũ Trần Thư Trang	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
951	Lò Minh Tuấn	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
952	Nguyễn Huy Vũ	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
953	Trần Minh Anh	9D2	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	1/2026
954	Nguyễn Minh Anh	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
955	Trần Đức Anh	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
956	Vũ Quỳnh Anh	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
957	Nguyễn Phan Ngọc Ánh	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
958	Dương Gia Bảo	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
959	Nguyễn Đình Bảo	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
960	Trần Nguyễn Trí Bảo	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức học phí/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi Chú
961	Phạm Trần Khánh Chi	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
962	Đào Ánh Dương	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
963	Nguyễn Thuỳ Dương	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
964	Trần Hương Giang	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
965	Phạm Thái Hà	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
966	Lương Ngọc Hải	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
967	Nguyễn Mai Hoa	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
968	Bùi Chí Hùng	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
969	Nguyễn Thanh Huy	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
970	Lò Tuấn Kiệt	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
971	Nguyễn Trần Hiếu Lam	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
972	Bùi Ngọc Linh	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
973	Bùi Đức Lộc	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
974	Nguyễn Thị Khánh Ly	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
975	Đào Thu Minh	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
976	Lò Trần Bảo Minh	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
977	Đàm Hải Nam	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
978	Hoàng Hiếu Ngân	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
979	Hoàng Thiên Ngân	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
980	Nguyễn Tuệ Nhi	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
981	Trần Phương Nhi	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
982	Hoàng Phụng Như	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
983	Nguyễn Lương An Phú	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
984	Lê Hà Phương	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
985	Lê Hà Phương	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
986	Lê Nhã Phương	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
987	Nguyễn Thảo Phương	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
988	Trần Mạnh Quang	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
989	Ngô Thị Nhã Thanh	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
990	Nguyễn Phương Thảo	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
991	Dương Nguyễn Chiến Thắng	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
992	Lê Đình Thịnh	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
993	Chu Thị Quỳnh Trang	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
994	Dương Khánh Trinh	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
995	Phạm Anh Tuấn	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
996	Trương Gia Tuệ	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
997	Phạm Thanh Tùng	9D3	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức học phí/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi Chú
998	Lò Bảo An	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
999	Lò Ngọc Khánh An	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1000	Vũ Hà Hoài An	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1001	Nguyễn Thị Vân Anh	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1002	Trần Tuấn Anh	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1003	Vũ Quốc Bảo	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1004	Hoàng Minh Châu	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1005	Nguyễn Ngọc Linh Chi	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1006	Đình Bá Cường	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1007	Lò Mạnh Cường	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1008	Vàng Thị Ngọc Doanh	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1009	Đỗ Trung Dũng	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1010	Nguyễn Minh Đức	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1011	Đặng Thu Hà	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1012	Lò Thị Khánh Huyền	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1013	Lò Ngọc Hưng	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1014	Tổng Quỳnh Hương	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1015	Nguyễn Duy Khánh	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1016	Hoàng Kiên	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1017	Hoàng Xuân Kiên	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1018	Nguyễn Phương Linh	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1019	Nguyễn Thị Thuý Linh	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1020	Thào Thị Mai	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1021	Trần Quang Minh	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1022	Lò Thị Trà My	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1023	Tòng Gia Mỹ	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1024	Phạm Đức Nghĩa	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1025	Nguyễn Bảo Ngọc	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1026	Lâu Minh Nguyệt	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1027	Lò Yến Nhi	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1028	Vũ Phạm Quỳnh Phương	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1029	Trần Minh Quang	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1030	Lò Ngọc Sáng	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1031	Nguyễn Đào Phương Thanh	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1032	Giàng Thị Mai Thu	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1033	Nguyễn Phương Uyên	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1034	Lò Thảo Vân	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức học phí/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi Chú
1035	Phạm Thế Vinh	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1036	Vũ Hà Vy	9D4	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1037	Nguyễn Phan Trúc Anh	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1038	Vũ Quỳnh Anh	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1039	Đình Gia Bảo	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1040	Bùi Thị Ngọc Bích	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1041	Trần Khánh Chi	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1042	Phạm Đức Duy	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1043	Nguyễn Lê Đan	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1044	Nguyễn Trần Linh Đan	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1045	Nguyễn Thành Đạt	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1046	Trần Tuấn Đạt	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1047	Bùi Hữu Đông	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1048	Tô Gia Hân	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1049	Nguyễn Thu Hiền	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1050	Nguyễn Minh Hoàng	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1051	Hoàng Mạnh Hùng	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1052	Nguyễn Minh Hùng	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1053	Phạm Khánh Huyền	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1054	Phan Thanh Huyền	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1055	Lò Ngân Khánh	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1056	Lê Trung Kiên	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1057	Nguyễn Hữu Kiên	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1058	Lò Mai Linh	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1059	Vũ Ngọc Linh	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1060	Nguyễn Ngọc Ly	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1061	Hồ Thị Bình Minh	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1062	Ngô Việt Minh	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1063	Nguyễn Hoàng Minh	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1064	Lò Hải Nam	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1065	Trịnh Đức Hoàng Nam	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1066	Ngô Thảo Nguyên	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1067	Nguyễn Thái Nguyên	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1068	Lê Hồng Nhung	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1069	Nguyễn Tấn Phát	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1070	Hạng Thanh Phong	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1071	Đình Xuân Phúc	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức học phí/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi Chú
1072	Cà Minh Quân	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1073	Dương Minh Quân	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1074	Nguyễn Thành Tâm	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1075	Vũ Trần Mai Thanh	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1076	Sa Lò Thạch Thảo	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1077	Đỗ Vũ Bảo Thắng	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1078	Nguyễn Đoàn Thanh Trúc	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1079	Nguyễn Anh Tuấn	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1080	Hoàng Uy Vũ	9D5	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1081	Đỗ Mai Anh	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1082	Hồ Hà Anh	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1083	Nguyễn Đức Anh	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1084	Nguyễn Phương Anh	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1085	Hoàng Ngọc Ánh	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1086	Nguyễn Hữu Trường Chinh	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1087	Tùng Bách Diệp	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1088	Phạm Thuỳ Dương	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1089	Lưu Tiến Đạt	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1090	Phạm Chu Anh Đức	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1091	Phạm Ngọc Diệu Giang	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1092	Trần Thị Ngân Hà	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1093	Nguyễn Thu Hiền	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1094	Phạm Gia Huy	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1095	Nguyễn Ngọc Huyền	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1096	Trương Thế Khánh	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1097	Nguyễn Tuệ Lam	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1098	Lường Trúc Lâm	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1099	Đỗ Bảo Long	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1100	Nguyễn Bảo Long	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1101	Nguyễn Thiện Lương	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1102	Nguyễn Nhật Minh	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1103	Nguyễn Gia Nghị	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1104	Nguyễn Bùi Thanh Ngọc	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1105	Ngô Yến Nhi	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1106	Vũ Yến Nhi	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1107	Trịnh Thị Kiều Oanh	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1108	Nguyễn Đức Phúc	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức học phí/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi Chú
1109	Nguyễn Thục Phương	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1110	Lường Anh Quân	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1111	Nguyễn Thanh Tâm	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1112	Trần Thanh Thảo	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1113	Vũ Minh Thắng	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1114	Phạm Nguyễn Minh Thư	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1115	Hoàng Thanh Tùng	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1116	Tổng Thanh Vân	9D6	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1117	Dương Lê Tú Anh	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1118	Dương Nam Anh	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1119	Hà Đặng Phương Anh	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1120	Lò Đức Anh	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1121	Trần Việt Gia Anh	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1122	Hà Nguyệt Ánh	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1123	Đỗ Gia Bảo	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1124	Lê Gia Bình	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1125	Nguyễn Thái Bình	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1126	Đỗ Bảo Châu	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1127	Nguyễn Ngọc Diệp	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1128	Trần Ngọc Diệp	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1129	Phùng Khánh Duy	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1130	Hà Quý Hải	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1131	Phạm Bảo Hân	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1132	Lò Gia Huy	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1133	Phạm Nam Huy	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1134	Phùng Việt Hưng	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1135	Nguyễn Minh Khang	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1136	Phạm Nguyên Khang	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1137	Phạm Quốc Khánh	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1138	Tổng An Khánh	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1139	Nguyễn Đức Kiên	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1140	Lò Tùng Lâm	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1141	Lê Ân Thiện Mỹ	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1142	Lê Trần Bảo Ngọc	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1143	Lê Bình Nguyên	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1144	Bùi Diệp Nhi	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1145	Lường Thị Trang Nhung	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	

STT	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Mức học phí/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi Chú
1146	Nguyễn Quỳnh Như	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1147	Trần Việt Phú	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1148	Phạm Đào Danh Phúc	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1149	Hoàng Nguyễn Thảo Phương	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1150	Nguyễn Thu Phương	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1151	Vũ Lương Thịnh	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1152	Nguyễn Thái Thương	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1153	Trương Thị Kiều Trang	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
1154	Quách Đức Tú	9D7	HSTHCS	350.000	5	1.750.000	
	Cộng					2.019.150.000	

Danh sách có tổng số 1.154 học sinh.

UBND PHƯỜNG MUỐNG THANH
TRƯỜNG THCS HIM LAM

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP HỌC KỲ 2

Năm học 2025 - 2026 (Từ tháng 1/2026 đến tháng 5/2026)

STT	Họ và tên	Lớp	Mồ côi	Khuy ết tật	Hộ nghèo	Dân tộc rất ít người	Số tháng được hưởng	Định mức (150.000 đ)	Thành tiền	Số tài khoản	Tên chủ tài khoản	Ngân hàng	Mối quan hệ
1	Lê Tuấn Vũ	6A2				1	5	150.000	750.000	044800568888	Lê Văn Huy	LPBank - CN Điện Biên	Bố đẻ
2	Chu Kim Chi	6A4		1			5	150.000	750.000	8900205171260	Chu Văn Hồng	Agribank - CN Điện Biên	Bố đẻ
3	Trần Trung	6A4		1			5	150.000	750.000	101001457464	Nguyễn Thị Minh	Viettinbank - CN Điện Biên	Chị gái ruột
4	Trần Đức Cảnh	6A6		1			5	150.000	750.000	104876881307	Nguyễn Văn Vân	Viettinbank - CN Điện Biên	Bố đẻ
5	Nguyễn Tuấn Vũ	8C8		1			5	150.000	750.000	8912205049580	Nguyễn Thị Chang	Agribank - CN Điện Biên	Mẹ đẻ
6	Sùng A Khai	8C6			1		5	150.000	600.000	8916281008656	Lâu Thị Súa	Agribank - CN Điện Biên	Mẹ đẻ
Cộng									4.350.000				

Tổng số tiền ghi bằng chữ: (Bốn triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

Mường Thanh, ngày 26 tháng 02 năm 2026

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Tuyền

Cao Thị Đại

DANH SÁCH

HỌC SINH ĐƯỢC THỤ HƯỞNG CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH 57/2017/NĐ-CP, NGÀY 9/5/2017

KỶ 2 NĂM HỌC 2025 - 2025 (TỪ THÁNG 01 ĐẾN 05/2026)

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ Và Tên	Lớp	Dân Tộc	Mức lương cơ sở	Số tháng được hưởng	Định mức (40% x lương cơ sở)	Thành tiền	Số tài khoản	Tên chủ TK	Tên Ngân Hàng	Quan hệ	Ghi chú
1	Lê Tuấn Vũ	6A2	Lô Lô	2.340.000	5	936.000	4.680.000	044800568888	Lê Văn Huy	LPBank - CN Điện Biên	Bố	
	Cộng						4.680.000					

Thành tiền viết bằng chữ: Bốn triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng chẵn
KẾ TOÁN

Ngày 26 tháng 02 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Tuyền



DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HƯỚNG CHỀ ĐỘ HỌC SINH BÀN TRÚ
Học kỳ II - Từ tháng 01 đến tháng 05 năm 2026. Năm học 2025 - 2026
(Nghị định 66/2025/NĐ-CP, ngày 12 tháng 3 năm 2025)

Đơn vị tính: đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	Đôi tượng thụ hưởng		Số tháng được hưởng	Hỗ trợ tiền ăn trưa	Hỗ trợ tiền nhà ở	Định mức hỗ trợ (kg gạo/ha/thứ 6 hỗ trợ/kg)	Thành tiền	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Tên chủ tài khoản	Mối quan hệ với học sinh hưởng chính sách	Ghi chú
			Hộ nghèo	Thôn bản DBKK										
1	Bùi Trung Hiếu	6A2	1	1	5	936.000	360.000	15	6.480.000	3600706719	BIDV	Đặng Thu Hằng	Mẹ đẻ	Tổ dân cư số 2 Xã Mường Nhé
2	Vàng Đại Quang	6A3	1	1	5	936.000	360.000	15	6.480.000	0150419828888	MB Bank	Lù Thị Pô	mẹ đẻ	Bản Mường Toong 3, Xã Mường Toong
3	Hoàng Trung Kiên	6A3	1	1	5	936.000	360.000	15	6.480.000	106875886798	VietinBank	Bùi Thị Khâm	Mẹ đẻ	Bản Nà Hy 3, Xã Nà Hy
4	Giảng Anh Quân	6A4	1	1	5	936.000	360.000	15	6.480.000	988899555888	MB Bank	Giảng A Vàng	Bố đẻ	Thôn Dè Dàng, xã Sinh Phình
5	Lò Minh Quân	6A4	1	1	5	936.000	360.000	15	6.480.000	0914789620	ABBank	Lương Thị Sa	Mẹ đẻ	Bản Nặm Ké, Xã Nặm Ké
6	Phạm Đào Bảo Khánh	6A5	1	1	5	936.000	360.000	15	6.480.000	8808123888	BIDV	Đào Thị Lệ Hôi	Mẹ đẻ	Bản Tia Giềch C, xã Nà Sơn
7	Lý Đức Toàn	6A5	1	1	5	936.000	360.000	15	6.480.000	8907205039481	Agribank CN Mường Chá	Lý A Vàng	Bố đẻ	Bản 36, Xã Nà Sang
8	Đình Vĩnh An	6A5	1	1	5	936.000	360.000	15	6.480.000	8907205051782	Agribank	Đình Minh Giảng	Bố đẻ	Bản Nặm Chim 1, Xã Sĩ Pa Phin
9	Lò Thị Anh Thư	6A6	1	1	5	936.000	360.000	15	6.480.000	101869233503	Vietin bank	Lò Thị Thu Hồng	Bác ruột	Bản Tân Lập, xã Sĩ Pa Phin
10	Tạ Quang Linh	6A6	1	1	5	936.000	360.000	15	6.480.000	104872845853	Vietinbank	Lò Thị Hoa	Mẹ đẻ	Bản Lôi, Xã Mường Nhé
11	Lò Hồng Ánh Vy	6A6	1	1	5	936.000	360.000	15	6.480.000	0383183191	Vietinbank	Lò Văn Hùng	Bố đẻ	Nặm Ngâm A, Xã Pù Nhi
12	Vàng Thị Thu Oanh	6A6	1	1	5	936.000	360.000	15	6.480.000	999991994555	Vietinbank	Vàng Đức Long	Bố đẻ	Bản Keo Lôm III, Xã Nà Sơn
13	Nguyễn Chúc An	7B1	1	1	5	936.000	360.000	15	6.480.000	3600431127	BIDV	Phạm Bích Hương	Mẹ đẻ	Bản Nà Hy 3, Xã Nà Hy
14	Đặng Trần Hoài Nguyễn	7B1	1	1	5	936.000	360.000	15	6.480.000	3600746812	BIDV	Trần Thị Yên	Mẹ đẻ	Tổ dân cư số 1, Xã Mường Nhé
15	Nguyễn Hữu Phước	7B1	1	1	5	936.000	360.000	15	6.480.000	100869220942	Vietin bank	Trần Lệ Quyên	Mẹ đẻ	Bản Suối Lư, Xã Xa Dung
16	Sùng Bảo Linh	7B4	1	1	5	936.000	360.000	15	6.480.000	8900205236758	Agribank	Hồ Thị Hằng	Mẹ đẻ	Bản Pù Cai, Xã Mường Áng,
17	Vừ Ngọc Sơn	7B4	1	1	5	936.000	360.000	15	6.480.000	106873695328	Vietinbank	Sùng Thị Dịa	Mẹ đẻ	Bản Phiêng Pi, Xã Pù Nhung
18	Hoàng Quỳnh Anh	7B5	1	1	5	936.000	360.000	15	6.480.000	8910205049535	Agribank	Hoàng Đình Thạch	Bố đẻ	Bản Na Canh, Xã Nà Sơn
19	Nguyễn Thảo Trinh	7B5	1	1	5	936.000	360.000	15	6.480.000	3600323923	BIDV	Phạm Nguyệt Nga	Mẹ đẻ	Bản Nặm Ngâm B, Xã Pù Nhi
20	Nguyễn Ngọc Tuyết Anh	7B6	1	1	5	936.000	360.000	15	6.480.000	8902068689999	Agribank	Nguyễn Thị Hân	Mẹ đẻ	Bản Phi Hai, phường Mường Lay
21	Lại Hải Phong	8C1	1	1	5	936.000	360.000	15	6.480.000	8900205114165	Agribank	Hoàng Thị Út	Mẹ đẻ	Bản Xé, Xã Mường Nhé
22	Đào Tuấn Đạt	8C2	1	1	5	936.000	360.000	15	6.480.000	8910205045540	Agribank	Ma Thị Tạo	Mẹ đẻ	Bản Trung Tâm, xã Mường Luán
23	Phạm Hoàng Hải	8C2	1	1	5	936.000	360.000	15	6.480.000	7803205014505	Agribank	Nguyễn Thị Thanh Vân	Mẹ đẻ	Khu 4, TT Sin Hồ, Sin Hồ, Lai Châu
24	Hoàng Linh Chi	8C4	1	1	5	936.000	360.000	15	6.480.000	8910205049535	Agribank	Hoàng Đình Thạch	Bố đẻ	Bản Na Canh, Xã Nà Sơn
25	Hoàng Lò Thu Thủy	8C5	1	1	5	936.000	360.000	15	6.480.000	8907205057533	Agribank	Hoàng Quyết Thắng	Bố đẻ	Bản Huổi Đập, Xã Mường Chá
26	Nguyễn Thị Như Ý	8C5	1	1	5	936.000	360.000	15	6.480.000	102879771182	Vietinbank	Trần Thị Minh Trường	Mẹ đẻ	Phi Nhừ B, Xã Xa Dung
27	Lương Uy Vũ	8C5	1	1	5	936.000	360.000	15	6.480.000	0987887749	MB	Đào Thị Huệ	Mẹ đẻ	
28	Nguyễn Minh Khôi	8C5	1	1	5	936.000	360.000	15	6.480.000	3600041401	BIDV	Đào Thị Thanh Phương	Mẹ đẻ	Xã Sin Thầu
29	Sùng A Khai	8C6	1	1	5	936.000	360.000	15	6.480.000	8916281008656	Agribank	Lầu Thị Súa	Mẹ đẻ	Hộ nghèo
30	Dương Việt Anh	8C6	1	1	5	936.000	360.000	15	6.480.000	8907205013760	Agribank	Lò Thị Bích Phương	Mẹ đẻ	Tổ dân phố số 10, Xã Nà Sang

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	Tổng cộng	Đổi tương đương		Số tháng được hưởng	Hỗ trợ tiền ăn trưa	Hỗ trợ tiền nhà ở	Định mức hỗ trợ (kg gạo/ha/tháng hỗ trợ(kg gạo))	Tổng số gạo được hỗ trợ(kg)	Thành tiền	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Tên chủ tài khoản	Mối quan hệ với học sinh hưởng chính sách	Ghi chú
				Hệ nghèo	Thôn bản BDKK											
31	Giảng A Chưomg	8C7	1	1	5	936.000	360.000	15	75	6.480.000	102876061377	Vietcombank	Giảng A Chớ	Bố đẻ	Hàng Trờ, Xã Pu Nhi	
32	Nguyễn Trần Bảo Trúc	8C7	1	1	5	936.000	360.000	15	75	6.480.000	8912888802888	Agribank	Nguyễn Văn Tuấn	Bố đẻ	Bản Pá Ngam 1, Xã Núa Ngam	
33	Lò Đức Anh	8C8	1	1	5	936.000	360.000	15	75	6.480.000	109881416052	VietinBank	Lò Thị Thu	Mẹ đẻ	Bản Tia Giếng C, Xã Na Son	
34	Lò Hà Vy	9D1	1	1	5	936.000	360.000	15	75	6.480.000	100001289334	Vietinbank	Vì Thị Hà	Mẹ	Bản Mường Luán 2, Xã Mường Luán	
35	Nguyễn Lê Thảo Ly	9D2	1	1	5	936.000	360.000	15	75	6.480.000	105890782999	Viettin bank	Lê Thị Hồng Lương	Mẹ đẻ	Bản Há La Chu A, Xã Pa Ham	
36	Lò Tuấn Kiệt	9D3	1	1	5	936.000	360.000	15	75	6.480.000	8912186286586	Agribank	Lương Thị Thủy	Mẹ đẻ	Bản Trung Tâm, xã Mường Luán	
37	Lò Trần Bảo Minh	9D3	1	1	5	936.000	360.000	15	75	6.480.000	5666555699999	NH MB	Lò Văn Tứ	Bố đẻ	Nặm Nền 2, Xã Nặm Nền	
38	Nguyễn Phương Thảo	9D3	1	1	5	936.000	360.000	15	75	6.480.000	109863835888	Vietinbank	Nguyễn Huy Thăng	Bố đẻ	Tổ 6, Xã Mường Ảng	
39	Đào Anh Dương	9D3	1	1	5	936.000	360.000	15	75	6.480.000	3600388241	BIDV	Đào Anh Tuấn	Bố đẻ	Thôn Tiến Thanh - Xã Thanh Yên	
40	Thào Thị Mai	9D4	1	1	5	936.000	360.000	15	75	6.480.000	101875139740	Vietinbank	Thào A Dũng	Bố đẻ	Bản Pu Nhi B, Xã Pu Nhi	
41	Giảng Thị Mai Thu	9D4	1	1	5	936.000	360.000	15	75	6.480.000	043134450001	LPBank	Nguyễn Thị Thanh Hồng	Cố giáo CN	Bản Đẻ Dẻ, phường Mường Lay	
42	Nguyễn Ngọc Ly	9D5	1	1	5	936.000	360.000	15	75	6.480.000	8906205042823	Agribank	Đoàn Thị Nga	Mẹ đẻ	Bản Trạm Púng, Xã Quảng Lâm,	
43	Hạng Thanh Phong	9D5	1	1	5	936.000	360.000	15	75	6.480.000	8907205010569	Agribank	Hạng A Sinh	Bố đẻ	Bản Hồ Chim 2, Xã Na Sang	
44	Cả Minh Quân	9D5	1	1	5	936.000	360.000	15	75	6.480.000	0946979650	NH MB	Lò Thị Phúc	Mẹ đẻ	Bản Hón, xã Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	
45	Phạm Đào Danh Phúc	9D7	1	1	5	936.000	360.000	15	75	6.480.000	8808123888	BIDV	Đào Thị Lê Hồi	Mẹ đẻ	Bản Tia Giếng C, Xã Na Son	
46	Phùng Việt Hưng	9D7	1	1	5	936.000	360.000	15	75	6.480.000	100881871263	Vietinbank	Khoảng Thị Quỳnh	Mẹ đẻ	Bản Nà Hy 1, Xã Nà Hy	
	Tổng		46	1	45	43.056.000	16.560.000		3.450	298.880.000						

Ngày 26 tháng 02 năm 2026

Kế toán

Nguyễn Thị Kim Tuyền

Nguyễn Thị Kim Tuyền

